TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐP THÀNH PHỐ** **HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/KDTM- ST
Ngày: 25 - 8 - 2022
V/v: Tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài sản và thi công cừ Larsen

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐP, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Nhật
Bà Nguyễn Thị Chiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Như Hoàng Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST- KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài sản và thi công cừ Larsen theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2022/QĐ- KDTM ngày 05/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A;

Địa chỉ trụ sở: Số 94A, phố Hoàng Ngân, phường TH, quận CG, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Thế Q, chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Từ Thị Hồng H, sinh năm 1994; bà Dương Thị Kiều L, sinh năm 1993 và bà Trịnh Khánh L1, sinh năm 1998; Cùng địa chỉ: Tầng 5 tháp AB Tòa nhà Imperial Garden, số 205 Nguyễn Huy Tưởng, phường TXT, quận TX, thành phố Hà Nội.; Bà Dương Thị Kiều L và Trịnh Khánh L1 có mặt, bà Từ Thị Hồng H vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Văn Th, Công ty Luật TNHH Đ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng TA

Địa chỉ trụ sở: Đội 11, xã ThA, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Công D, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời trình bày của người đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn A trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thì:

Ngày 20/6/2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn A (sau đây gọi tắt là công ty A) ký Hợp đồng cho thuê số: 200618/HĐKT/2018 với Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng TA (gọi tắt là Công ty TA), về việc cho thuê và thi công cừ Larsen đường ống nước Sông Đà tại địa điểm Đại lộ Thăng Long, Hà Nội với giá trị của Hợp đồng tạm tính là 753.000.000 đồng. Thực hiện thỏa thuận tại Hợp đồng, Công ty A đã cung cấp cho thuê cử Larsen và thi công ép, nhổ cừ tại công trình với giá trị khối lượng thực tế hoàn thành là 909.502.000 đồng (bằng chữ: Chín trăm linh chín triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng). Sau khi thực hiện xong công việc, hai bên đã ký các biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành. Ngày 15/10/2018, Công ty A đã lập hồ sơ thanh toán và xuất hóa đơn VAT số 0001260 yêu cầu Công ty TA thanh toán theo thỏa thuận. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty TA mới trả được 227.812.500 đồng, còn 681.689.500 đồng vẫn chưa thanh toán. Công ty A đã nhiều lần gửi văn bản, liên hệ làm việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng Công ty TA tìm lý do trốn tránh không trả tiền. Vì vậy, Công ty A khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty TA phải hoàn trả số tiền nợ gốc là 681.689.500 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/11/2018 đến ngày 25/8/2022 theo mức lãi suất 10%/năm là 257.501.000 đồng.

- Bị đơn là Công ty TA đã được Tòa án thông báo cho biết về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án Công ty TA không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cũng không xuất trình tài liệu chứng cứ gì để phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc phía bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 681.689.500 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 15/11/2018 đến thời điểm xét xử là 257.501.000 đồng.

Người đại diện của Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự pháp luật. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 472, 481, 513, 514, 519 Bộ luật dân sự; Điều 74, 306 Luật Thương mại 2005, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc

Công ty TA phải trả Công ty A số tiền 681.689.500 đồng và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 20/6/2018, Công ty A ký Hợp đồng kinh tế với Công ty TA về việc cho thuê và thi công cừ Larsen nhằm mục đích lợi nhuận, đây là quan hệ cho thuê tài sản và cung ứng dịch vụ theo quy định của Luật Thương mại 2005. Sau khi Công ty A thực hiện xong nội dung công việc theo thỏa thuận, hai bên đã lập biên bản nghiệm thu và đối chiếu công nợ nhưng Công ty TA không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả tiền nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty TA phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Công ty TA là bị đơn có địa chỉ trụ sở tại xã ThA, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội, vì vậy Toà án nhân dân huyện ĐP thụ lý đơn khởi kiện của Công ty A, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng là phù hợp với các quy định tại Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo thỏa thuận tại mục 5.3 Điều 5 Hợp đồng, trong thời hạn 30 ngày khi hai bên hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán, Công ty TA sẽ phải thanh toán cho Công ty A toàn bộ giá trị còn lại theo hồ sơ quyết toán. Ngày 15/10/2018, Công ty A đã lập hồ sơ thanh toán và xuất hóa đơn VAT yêu cầu Công ty TA thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Hết thời hạn theo thỏa thuận, Công ty TA không thực hiện cam kết, do đó xác định thời điểm quyền nghĩa vụ của Công ty A bị xâm phạm tính từ ngày 16/11/2018. Tháng 11/2021, Công ty A khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ quy định tại Điều 184, 185 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật dân sự yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thời hiệu khởi kiện.

Nguyên đơn và Bị đơn là hai pháp nhân giao kết hợp đồng nhằm mục đích lợi nhuận, là hoạt động kinh doanh thương mại quy định tại Luật Thương mại. Vì vậy, khi xảy ra tranh chấp Toà án sẽ căn cứ các quy định của Luật thương mại 2005, Bộ luật dân sự 2015 để làm căn cứ giải quyết.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã tống đạt cho nguyên đơn biết các yêu cầu khởi kiện nhưng bị đơn không có ý kiến phản bác và cũng không cử đại diện đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ, phiên hòa giải tại Tòa án. Theo thông tin do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cung cấp thì thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Công ty TA chưa đăng ký thủ tục tạm ngừng, giải thể, sáp nhập hay chia tách doanh nghiệp. Công ty TA đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Căn cứ Hợp đồng số: 200618/HĐKT/2018 ngày 20/6/2018 giữa Công ty A với Công ty TA, xác định được hai bên đã xác lập giao dịch hợp đồng theo đó Công ty A sẽ

cho Công ty TA thuê 150 cọc cừ Larsen IV (76,1kg/m) chiều dài 8- 9m/cây, đơn giá thuê 1.250 đồng/m/ngày. Đồng thời Công ty TA cũng thuê Công ty A triển khai thi công ép, nhổ số cọc cừ larsen nói trên đối với hạnh mục công trình Đường ống nước Sông Đà tại địa điểm Đại lộ Thăng Long- Hà Nội, đơn giá thi công ép cừ là 45.000 đồng/m, đơn giá thi công nhổ cừ là 38.000 đồng/m. Tổng giá trị hợp đồng theo dự tính là 753.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ba triệu đồng).

Căn cứ vào các Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hàng ngày, Biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành và Biên bản đối chiếu công nợ Đợt 1, Đợt 2 ngày 01/7/2018, Đợt 3 ngày 31/8/2018 và Đợt 4 ngày 20/9/2018 chứng từ giao dịch ngày 29/8/2017, Biên bản xác nhận và đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 31/01/2018, xác định được:

Số tiền thuê cọc cừ Larsen như sau:

Đợt I gồm các ngày từ ngày 20/6 đến ngày 30/6/2018, Công ty A đã cho Công ty TA thuê 154 cây cọc cừ Larsen, loại 8m/cây, tổng là 1232m x 1.250 đồng/m x 10 ngày = 15.400.000 đồng.

Từ ngày 24/6 đến ngày 30/6/2018, thuê 50 cây cọc cừ, loại 8m/cây, tổng là 400m x 1.250 đồng/m x 6 ngày = 3.000.000 đồng.

Từ ngày 26/6 đến ngày 30/6/2018, thuê 45 cây cọc cừ, loại 8m/cây, tổng là 360m x 1.250 đồng/m x 4 ngày = 1.800.000 đồng.

Đợt III: Từ ngày 01/7 đến ngày 31/8/2018, thuê 249 cây cọc cừ, loại 8m/cây, tổng là 1992m x 1.250 đồng/m x 62 ngày = 154.380.000 đồng. Ngày 03/7/2018 trả 01 cọc cừ nên số tiền còn lại là 153.790.000 đồng.

Đợt IV: Từ ngày 01/9 đến ngày 20/9/2018, thuê 248 cây cọc cừ, loại 8m/cây, tổng là 1984m x 1.250 đồng/m x 20 ngày = 49.600.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty A đã cho Công ty TA thuê cọc cừ Larsen cả 3 đợt là: 223.590.000 đồng.

Số tiền thi công ép cừ như sau:

Đợt I: Từ 21/6 đến 30/6/2018 thi công ép tổng số 430 cây loại 8m/cây đơn giá 45.000 đồng/m, thành tiền là 154.800.000 đồng

Đợt II: Từ 03/7 đến 10/7/2018 thi công ép tổng số 248 cây loại 8m/cây đơn giá 45.000 đồng/m, thành tiền là 89.280.000 đồng

Đợt III: Từ 06/8 đến 21/8/2018 thi công ép tổng số 355 cây loại 8m/cây đơn giá 45.000 đồng/m, thành tiền là 127.800.000 đồng

Tổng số tiền thi công ép cừ là 371.880.000 đồng.

Số tiền thi công nhổ cừ như sau:

Đợt I: Từ 23/6 đến 01/7/2018 thực hiện nhổ tổng số 202 cây loại 8m/cây đơn giá 38.000 đồng/m, thành tiền là 61.408.000 đồng

Đợt II: Từ 03/7 đến 10/7/2018 thực hiện nhổ tổng số 335 cây loại 8m/cây đơn giá 38.000 đồng/m, thành tiền là 101.840.000 đồng

Đợt III: Từ 10/8 đến 23/8/2018 thực hiện nhổ tổng số 304 cây loại 8m/cây đơn giá 38.000 đồng/m, thành tiền là 92.416.000 đồng

Đợt IV: Từ 01/9 đến 20/9/2018 thực hiện nhổ tổng số 192 cây loại 8m/cây đơn giá 38.000 đồng/m, thành tiền là 58.368.000 đồng

Tổng số tiền công nhổ cừ là 314.032.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị Hợp đồng thực tính là 909.502.000 đồng (chín trăm linh chín triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng).

Thực hiện nghĩa vụ thanh toán công ty TA mới tạm ứng khoản tiền 47.812.500 đồng tiền thuê cừ khi hai bên ký Hợp đồng. Ngày 06/8/2018, Công ty TA thanh toán thêm 180.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán là 227.812.500 đồng. Số tiền chưa thanh toán là 681.689.500 đồng. Vì vậy, yêu cầu của Công A buộc Công ty TA phải thanh toán trả 681.689.500 đồng số tiền thuê cừ và thi công ép, nhổ cừ theo Hợp đồng số 200618/HĐKT/2018 ngày 20/6/2018 là có căn cứ, được chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Căn cứ thỏa thuận tại mục 5.3 Điều 5 Hợp đồng số 200618/HĐKT/2018 ngày 20/6/2018 đã ký giữa hai bên thì trong thời hạn 30 ngày khi hai bên hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán, Công ty TA sẽ phải thanh toán cho Công ty A toàn bộ giá trị còn lại theo hồ sơ quyết toán. Ngày 15/10/2018, Công ty An Phú Thịnh đã lập hồ sơ thanh toán và xuất hóa đơn VAT yêu cầu Công ty TA thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên cho đến nay Công ty TA vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Mình. Vì vậy, Công ty A yêu cầu Công ty TA phải trả tiền lãi do chậm thanh toán là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Số tiền chậm trả sẽ được tính từ ngày 15/11/2018 đến thời điểm xét xử (ngày 25/8/2022) theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng công thương Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường ngày 25/8/2022 là 12,5%/năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm trả theo mức lãi suất là 10%/năm, thấp hơn mức lãi suất quy định. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện và không làm thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, số tiền lãi chậm trả mà Công ty TA phải trả cho Công ty A là: 681.689.500 đồng x 10%/năm x 3 năm 9 tháng 10 ngày = 257.501.000 đồng.

Tổng số tiền nợ và lãi chậm trả Công ty TA phải trả cho Công ty A là 939.190.000 đồng.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm; Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 36.000.000 đồng + (939.190.000 - 800.000.000) đồng x 3% = 40.175.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, 35, 39, 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 472, 481, 513, 514, 519 Bộ luật dân sự; Điều 74, 306 Luật Thương mại 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A đối với Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng TA.

Buộc Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng TA có nghĩa vụ trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền còn nợ là 681.689.500 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán là 257.501.000 đồng. Tổng cộng: 939.190.000 đồng (Chín trăm ba mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày người có yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí: Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng TA phải chịu 40.175.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền 20.014.000 đồng (Hai mươi triệu không trăm mười bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002709 ngày 10/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐP, Thành phố Hà Nội.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện ĐP;
- CCTHADS huyện ĐP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hà